TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 524/2024/DS-PT
Ngày 20-9-2024
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tài.
Các thẩm phán: Bà Trần Thị Thắm;
Ông Nguyễn Trung Dũng.

- Thư ký phiên toà: Ông Đặng Hùng Cường - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa*:** Ông Trần Đức Thoại - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 và ngày 13, 20 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 276/2024/TLPT-DS ngày 26 tháng 6 năm 2024, về việc: "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2024/DS-ST ngày 20/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 298/2024/QĐ-PT ngày 15 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1953; địa chỉ: số A, khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: số A tỉnh lộ 15, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1956; địa chỉ: số A đường C, tổ D, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

3. Bà Nguyễn Thị Á, sinh năm 1961; địa chỉ: số A khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: khu tập thể T, ấp B, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn: Bà Nguyễn Anh P1, sinh năm 2000; địa chỉ: số E đường N, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1969; địa chỉ: số A khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn L: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1966; địa chỉ: số G, khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: số D H, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền, (Hợp đồng ủy quyền ngày 03/11/2023); có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Nguyễn Anh T1, sinh năm 1987; địa chỉ: số A khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: số A tổ C, ấp B, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1964; địa chỉ: số A khu phố T phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: nhà tập thể Trường T3, phường H, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp cho bà Trần Nguyễn Anh T1 và ông Nguyễn Văn A: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1966, địa chỉ: số G, khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: số D H, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh), là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 03/11/2023), có mặt.

3. Bà Bùi Thị Tuyết L1, sinh năm 1975; Nguyễn Ngọc Kim N, sinh năm 2000; địa chỉ: số A khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4. Nguyễn Ngọc Kim C, sinh ngày 23/9/2009; địa chỉ: số A khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Ngọc Kim C: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1969 và bà Bùi Thị Tuyết L1, sinh năm 1975; địa chỉ: 1 khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương; ông L, bà L1 đều vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Á; bị đơn ông Nguyễn Văn L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị Á trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Cha mẹ của các nguyên đơn tên Nguyễn Văn N1 (sinh năm 1924, chết năm 1995 không có giấy chứng tử), mẹ tên Nguyễn Thị N2 (sinh năm 1930, chết năm 2010). Ông N2 và bà N2 có 06 người con gồm: Ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Á, Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị C1 (bà C1 đã chết, có 01 người con tên Trần Nguyễn Anh T1). Ngoài những người con có tên trên thì ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị N2 không có con riêng, con ngoài giá thú.

Cha của bà Nguyễn Thị N2 là ông Nguyễn Văn Đ, không rõ năm sinh, năm mất và không có giấy chứng tử. Mẹ của bà N2 là bà Võ Thị M không rõ năm sinh, năm mất và không có giấy chứng tử.

Cha mẹ của ông Nguyễn Văn N1 là Nguyễn Văn K, không rõ năm sinh, năm mất, không có giấy chứng tử và mẹ Nguyễn Thị R, không rõ năm sinh, năm mất và không có giấy chứng tử.

+ Về nguồn gốc đất: Vào năm 2004, bà Nguyễn Thị N2 có tạo lập 01 thửa đất diện tích 713m^2 (trong đó có 553m^2 đất vườn và 160m^2 đất ở), diện tích theo đo đạc thực tế là 481,7m^2 (trong đó có ODT 160m^2, diện tích 321,7m^2 CLN) thuộc thửa 706, tờ bản đồ 56, tọa lạc tại khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương, trên đất có 01 căn nhà cấp 4 đến năm 1994 có tiến hành sửa chữa lại.

Nay các ông bà P, H, Á yêu cầu giải quyết như sau: Yêu cầu chia di sản thừa kế là di sản của bà Nguyễn Thị N2 chết để lại là diện tích theo đo đạc thực tế là 481,7m^2 (trong đó có ODT 160m^2, diện tích 321,7m^2 CLN) thành 06 phần bằng nhau cho Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Á, Nguyễn Văn A, Nguyễn Văn L và Trần Nguyễn Anh T1 mỗi người được nhận 80,2m^2 (có 26,6m^2 ODT và 53,6m^2 CLN). Trước đây, ông P muốn nhận căn nhà nhưng giờ thì đồng ý để cho ông L sử dụng nhà, ông P, bà Á, bà H và bà T1 đồng ý nhận chung đất; đồng ý để ông L, ông A nhận chung đất, ai nhận đất nhiều hơn thì phải thanh toán trị giá chênh lệch cho nhau.

Nguyên đơn các ông, bà Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Á thống nhất lời trình bày của bà P1, không trình bày gì thêm.

Bị đơn ông Nguyễn Văn L, đồng thời là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu C thống nhất trình bày: Thống nhất lời trình bày của đại diện hợp pháp của nguyên đơn về quan hệ huyết thống.

+ Về nguồn gốc đất là của ông Đ và bà M chết để lại cho cha mẹ khoảng trước giải phóng, đến năm 2004 bà Nguyễn Thị N2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 713m^2 (trong đó có 553m^2 đất vườn và 160m^2 đất ở), diện tích theo đo đạc thực tế là 481,7m^2 (trong đó có ODT 160m^2, diện tích 321,7m^2 CLN) thuộc thửa 706, tờ bản đồ 56, toạ lạc tại khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương, trên đất có 01 căn nhà cấp 4 do cha mẹ ông bà xây dựng đã lâu, đến năm 1994 thì sửa chữa lại như hiện trạng hiện nay. Căn nhà và phần đất trên do ông Nguyễn Văn L cùng vợ con sinh sống và chăm sóc bà Nguyễn Thị N2 đến khi bà N2 qua đời, còn các anh chị em đều đã có nhà riêng, sinh sống nơi khác.

Tại phiên toà, ông L xác định các tài sản gồm: 01 nhà vệ sinh, 01 bồn nước nhựa 900l + trụ sắt chiều cao thấp hơn 10m, 01 đồng hồ nước, 01 giếng khoan và máy bơm là tài sản của ông, không phải di sản bà N2 chết để lại.

Hiện nay, các nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị N2 chết để lại thì ông cũng đồng ý; tuy nhiên, hiện nay nhà đất nêu trên là nơi ở duy nhất của ông, do đó ông đề nghị Tòa án giao phần đất có căn nhà để ông làm nơi ở sinh sống.

Đối với phần diện tích đất thổ cư là do ông bỏ tiền ra đóng sau vì lúc làm giấy tờ để ra sổ đỏ mẹ ông đã trên 60 tuổi, không có làm ra tiền, sau khi mẹ mất thì ông có đóng thuế nhà đất nên ông có ý kiến nếu các nguyên đơn muốn được chia đất thổ cư thì phải thanh toán lại cho ông giá trị thổ cư theo giá của biên bản định giá Toà án đã làm, đây chỉ là ý kiến của ông chứ ông không có yêu cầu phản tố trong vụ án này, ông đề nghị Toà án chia đất làm 02 phần, 01 phần cho ông và ông A; 01 phần cho bà H, ông P, bà Á và cháu T1, ai nhận đất nhiều hơn thì phải thanh toán trị giá chênh lệch cho nhau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn A trình bày:* Thống nhất lời trình bày của bị đơn về quan hệ huyết thống và nguồn gốc tài sản. Nay trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông thống nhất ý kiến của bị đơn.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Nguyễn Anh T1 trình bày:* Thống nhất lời trình bày của đại diện nguyên đơn. Trước yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn thì bà cũng đồng ý chia di sản thừa kế.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc Kim N, Bùi Thị Tuyết L1 và cũng là người đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Ngọc Kim C trình bày:* Các bà là vợ, con của ông Nguyễn Văn L hiện đang sinh sống cùng ông L trên nhà đất tranh chấp, thống nhất ý kiến ông L.

Tại phiên toà sơ thẩm nguyên đơn ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Á thống nhất ý kiến của ông L về tài sản gồm: 01 nhà vệ sinh, 01 bồn nước nhựa 900l + trụ sắt chiều cao thấp hơn 10m, 01 đồng hồ nước, 01 giếng khoan và máy bơm là tài sản của ông L, không yêu cầu chia các tài sản này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2024/DS-ST ngày 20/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương đã quyết định như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Á về việc tranh chấp về thừa kế tài sản đối với bị đơn ông Nguyễn Văn L.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc chia các tài sản gồm 01 nhà vệ sinh, 01 bồn nước nhựa 900l + trụ sắt chiều cao thấp hơn 10m, 01 đồng hồ nước, 01 giếng khoan và máy bơm là di sản do bà N2 chết để lại.

3. Chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị N2 chết để lại gồm quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế là 481,7m^2 (trong đó có 160m^2 đất ODT và 321,7m^2 CLN) và các tài sản trên đất là 01 nhà ở, nhà tạm, mái che tôn, 01 đồng hồ điện, hàng rào lưới B40, trụ bê tông cốt thép 03m 01 trụ, cổng sắt, trụ cổng xây gạch không tô x 02 trụ thuộc thửa 706, tờ bản đồ 56 (tờ bản đồ gốc B2), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận 001527 QSDĐ/TTAT do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Thuận An cấp ngày 01/3/2004 toạ lạc tại khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương như sau:

- Các ông, bà Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Á, Trần Nguyễn Anh T1 được quyền, quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 156,9m^2 (99,96m^2 ODT và 56,94m^2 CLN) và 01 nhà tạm; 01 nhà vệ sinh; một phần hàng rào lưới B40 trụ bê tông cốt thép 03m 01 trụ diện tích 13,935m^2 (dài 9,29, cao

1,5m), bồn nước nhựa 900l + trụ sắt chiều cao thấp hơn 10m (có sơ đồ bản vẽ kèm theo, được ký hiệu B).

- Ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn A được quyền, quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế diện tích 324,8m^2 (có 60m^2 ODT và 264,8m^2 CLN) trên đất có 01 nhà ở + mái che tôn; 01 giếng khoan + máy bơm; 01 đồng hồ điện; 01 đồng hồ nước; một phần hàng rào lưới B40, trụ bê tông cốt thép 03m 01 trụ diện tích 53,565m^2 (dài 35,71m, cao 1,5m); cổng sắt, trụ cổng xây gạch không tô (có sơ đồ bản vẽ kèm theo, được ký hiệu A).

4. Các ông, bà Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Á, Nguyễn Văn A, Trần Nguyễn Anh T1, mỗi người có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn L số tiền 52.187.613 đồng/người (năm mươi hai triệu một trăm tám mươi bảy nghìn sáu trăm mười ba đồng) là tiền công sức giữ gìn đất và giá trị tài sản riêng.

Ông Nguyễn Văn A và ông Nguyễn Văn L có trách nhiệm thanh toán phần giá trị chênh lệch là bao gồm quyền sử dụng, tài sản trên đất là 01 nhà ở + mái che tôn; 01 đồng hồ điện; phần hàng rào lưới B40, trụ bê tông cốt thép 03m 01 trụ; cổng sắt, trụ cổng xây gạch không tô cho các ông, bà Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Á và Trần Nguyễn Anh T1 số tiền 2.012.647.230 đồng (hai tỷ không trăm mười hai triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn hai trăm ba mươi đồng).

Các ông, bà Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Á, Trần Nguyễn Anh T1 phải thanh toán giá trị chênh lệch nhà tạm cho ông A, ông L là 2.312.380 đồng (hai triệu ba trăm mười hai nghìn ba trăm tám mươi đồng).

Các ông, bà Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Á, Trần Nguyễn Anh T1; Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn A được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Ngoài ra bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/6/2024, nguyên đơn ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Á; ngày 21/5/2024, bị đơn ông Nguyễn Văn L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn A kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo, bị đơn ông Nguyễn Văn L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn A giữ nguyên kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: ngày 03/6/2024, nguyên đơn ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Á kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm; ngày 21/5/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn A kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm; ngày 21/5/2024, bị đơn ông Nguyễn Văn L kháng

cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm là phù hợp thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về quan hệ huyết thống: các đương sự thống nhất vợ chồng ông Nguyễn Văn N1 (sinh năm 1924, chết năm 1995 không có giấy chứng tử), mẹ tên Nguyễn Thị N2 (sinh năm 1930, chết năm 2010). Ông N2 và bà N2 có 06 người con gồm: ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Á, bà Nguyễn Thị C1 (đã chết, có 01 người con tên bà Trần Nguyễn Anh T1), ông Nguyễn Văn L và ông Nguyễn Văn A. Ngoài những người con có tên trên thì ông N2, bà N2 không có con riêng, con ngoài giá thú. Cha của bà N2 là ông Nguyễn Văn Đ, không rõ năm sinh, năm mất và không có giấy chứng tử. Mẹ của bà N2 là bà Võ Thị M không rõ năm sinh, năm mất và không có giấy chứng tử. Cha mẹ của của ông N2 là Nguyễn Văn K, không rõ năm sinh, năm mất, không có giấy chứng tử và mẹ Nguyễn Thị R, không rõ năm sinh, năm mất và không có giấy chứng tử.

Ông N2 và bà N2 chết không để lại di chúc, các đương sự không tranh chấp về diện thừa kế và hàng thừa kế nên hàng thừa kế thứ nhất của ông N2 và bà N2 là ông P, bà H, bà Á, bà T1 (là người thừa kế thế vị của bà C1), ông L và ông A.

- Về di sản thừa kế: Quyền sử dụng đất diện tích 713m^2 trong đó có 553m^2 đất vườn và 160m^2 đất ở (đo đạc thực tế 481,7m^2 có 160m^2 đất ODT và 321,7m^2 CLN) thuộc thửa 706 tờ bản đồ 56 tọa lạc tại khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương được UBND huyện (nay là thành phố) Thuận An cấp cho bà Nguyễn Thị N2 vào ngày 01/3/2004. Trên đất có 01 nhà ở diện tích 97,3m^2, nhà tạm 16,6m^2, mái che tôn 9,7m^2, nhà vệ sinh 7,3m^2, 01 giếng khoan + máy bơm, 01 đồng hồ nước, 01 đồng hồ điện, hàng rào lưới B40, trụ bê tông cốt thép 03m 01 trụ, 01 bồn nước nhựa 900l + trụ sắt chiều cao thấp hơn 10m, cổng sắt, trụ cổng xây gạch không tô x 02 trụ.

Các đương sự thống nhất căn nhà cấp 4 do cha mẹ các nguyên đơn và bị đơn xây dựng đã lâu, đến năm 1944 thì sửa chữa lại như hiện trạng hiện nay. Các tài sản gồm: 01 nhà vệ sinh, 01 bồn nước nhựa 900l + trụ sắt chiều cao thấp hơn 10m, 01 đồng hồ nước, 01 giếng khoan và máy bơm là tài sản của ông L, không phải di sản bà N2 chết để lại. Đây là sự kiện, tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Di sản ông N2, bà N2 chết để lại được chia thành 06 phần cho hàng thừa kế thứ nhất gồm ông P, bà H, bà Á, ông L, ông A, bà T1 (là người thừa kế thế vị của bà C1). Nguyên đơn ông P, bà H, bà Á, bà T1 đề nghị được nhận chung quyền sử dụng đất; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông A đồng ý nhận chung kỷ phần với ông L, về tài sản trên đất thì người được nhận kỷ phần chung sẽ tự thương lượng, giải quyết với nhau. Xét thấy, phần vị trí đất nêu trên có tiếp giáp với đường bê tông do Nhà nước quản lý và căn cứ Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 15/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh B quy định về điều kiện tách thửa đất, điều kiện hợp thửa đất và diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương thì phần diện tích trên đủ điều kiện tách thửa theo quy định. Tuy nhiên, do trên vị trí đất tranh chấp có căn nhà và mái che tôn của gia đình ông L đang sinh sống, vì vậy cần đảm bảo quyền lợi của gia đình

ông L nên ông A và ông L được giao quyền sử dụng đất diện tích 324,8m^2 (có 60m^2 ODT và 264,8m^2 CLN) và tài sản trên đất; ông P, bà H, bà Á, bà T1 được giao quyền sử dụng đất diện tích 156,9m^2 (99,96m^2 ODT và 56,94m^2 CLN) và các tài sản trên đất. Ông A và ông L có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch cho ông P, bà H, bà Á, bà T1; ông P, bà H, bà Á, bà T1 có trách nhiệm bồi thường phần công trình phụ cho ông L theo biên bản định giá ngày 15/11/2023. Toà án cấp sơ thẩm chia di sản bằng hiện vật và tuyên các đương sự thanh toán giá trị chênh lệch là có căn cứ.

Sau khi bà N2 chết năm 2010, ông L đã quản lý, giữ gìn di sản thừa kế đến nay nên cần phải tính công sức quản lý, giữ gìn di sản cho ông L là 12% trên tổng giá trị tài sản cha mẹ của các ông P, H, Á, L, A, C1 chết để lại. Toà án cấp sơ thẩm chỉ tính công sức quản lý, giữ gìn di sản cho ông L là 4% trên tổng giá trị tài sản cha mẹ để lại là chưa phù hợp, làm ảnh hưởng quyền lợi của bị đơn.

Tổng giá trị đất, tài sản trên đất là 6.276.490.650 đồng, trừ đi các tài sản của ông L (công trình phụ) là 13.061.270 đồng, giá trị di sản còn lại là 6.263.429.380 đồng thì công sức quản lý, giữ gìn tài sản 12% cho ông L là 751.611.525 đồng. Vì đã chia diện tích đất cho 06 đồng thừa kế nên các ông P, bà Á, bà H, ông A và bà T1 có trách nhiệm thanh toán số tiền 751.611.525 đồng là công sức quản lý, gìn giữ đất cho ông L.

Từ những phân tích trên nhận thấy, Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Tuy nhiên, đối với công sức quản lý, giữ gìn di sản của ông L, Toà án cấp sơ thẩm tính 04% là chưa phù hợp, cần tính công sức quản lý, giữ gìn di sản cho ông L là 12% trên tổng giá trị tài sản cha mẹ để lại mới đảm bảo quyền lợi của ông L. Nguyên đơn ông P, bà Á, bà H kháng cáo đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ, kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông A và bị đơn ông L có căn cứ chấp nhận 01 phần.

Do đó, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên theo hướng không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông P, bà Á, bà H, chấp nhận 01 phần yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông A và bị đơn ông L, sửa 01 phần bản án sơ thẩm số 34/2024/DS-ST ngày 20/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hướng cần tính công sức quản lý, giữ gìn di sản cho ông L là 12% trên tổng giá trị di sản thừa kế.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: nguyên đơn ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Á, bị đơn ông Nguyễn Văn L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn A kháng cáo trong hạn luật định, căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Các bên tranh chấp nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng thừa nhận:

[2.1] Quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế 481,7m^2 (trong đó có 160m^2 đất ở, còn lại đất nông nghiệp) thuộc thửa 706, tờ bản đồ 56, toạ lạc tại khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Thuận An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001527 QSDĐ/TTAT cho bà Nguyễn Thị N2 ngày 01/3/2004, gắn liền 01 căn nhà cấp 4 và tài sản khác (trừ 01 nhà vệ sinh, 01 bồn nước nhựa 900l + trụ sắt chiều cao thấp hơn 10m, 01 đồng hồ nước, 01 giếng khoan và máy bơm là tài sản của bị đơn ông L) là di sản của ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị N2.

[2.2] Ông Nguyễn Văn N1 chết năm 1995 (không có giấy chứng tử), bà Nguyễn Thị N2 chết năm 2010. Ông N2, bà N2 chết không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của ông N2, bà N2 gồm: ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Á, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn A và bà Trần Nguyễn Anh T1 (bà T1 là người thừa kế thế vị của bà Nguyễn Thị C1).

[3] Tòa án nhận thấy: sự thừa nhận của các thừa kế về mối quan hệ thân nhân, về tài sản là của ông N2, bà N2 và qua đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ; ông N2, bà N2 chết, không để lại di chúc, các thừa kế không phải thực hiện nghĩa vụ tài sản của người chết để lại; do đó, các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia toàn bộ di sản thừa kế của ông N2, bà N2 là có căn cứ.

[4] Bị đơn cho rằng, diện tích đất ở được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N2 là do bị đơn đóng tiền chuyển mục đích. Tuy nhiên, bị đơn không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận, diện tích đất ở thuộc tài sản của ông N2, bà N2.

[5] Tài sản và giá trị tài sản của ông N2, bà N2 đang có tranh chấp được xác định trong quá trình thu thập chứng cứ tại cấp sơ thẩm như sau:

[5.1] Quyền sử dụng đất ở diện tích 160m^2, giá 15.000.000 đồng/m^2 thành tiền 2.400.000.000 đồng.

[5.2] Quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích 321,7m^2, giá 11.500.000 đồng/m^2 thành tiền 3.699.550.000 đồng.

[5.3] Căn nhà ở 01 tầng kết cấu cột gạch, tường gạch, mái ngói + tôn, không trần, nền gạch tàu, diện tích 97,3m^2, giá 3.489.000 đồng/m^2, tỷ lệ sử dụng 40%, thành tiền 135.791.880 đồng.

[5.4] Nhà tạm A (chuồng heo) kết cấu mái tôn, vách gạch lửng, nền xi măng, diện tích 16,6m^2, giá 1.393.000 đồng/m^2, tỷ lệ sử dụng 30%, thành tiền 6.937.140 đồng.

[5.5] Mái che tôn diện tích 9,7m^2, giá 504.000 đồng/m^2, tỷ lệ sử dụng 40%, thành tiền 1.955.520 đồng.

[5.6] 01 đồng hồ điện, giá 1.755.000 đồng.

[5.7] Hàng rào lưới B40, trụ bê tông cốt thép 03m 01 trụ, diện tích 67,5m^2 (cao 1,5m x dài 45m), giá 238.000 đồng/m^2, thành tiền 16.065.000 đồng.

[5.8] Cổng sắt diện tích 2,1m x 1,8m = 3,78m^2, đơn giá 150.000 đồng/m^2, thành tiền 567.000 đồng.

[5.9] Trụ cổng xây gạch không tô 0,48m^3 (40cm x 40cm x 1,5m) x 02 trụ), giá 1.683.000 đồng/m^3, thành tiền 807.840 đồng.

[6] Đối với các cây trồng trên đất các đương sự không tranh chấp nên Hội đồng định giá không định giá.

[7] Tổng giá trị tài sản của ông N2, bà N2 là 6.263.429.380 đồng.

[8] Tài sản của ông L xây dựng trên đất tranh chấp gồm: 01 bồn nước nhựa 900l + trụ sắt chiều cao thấp hơn 10m giá 982.000 đồng, 01 đồng hồ nước giá 234.000 đồng, 01 giếng khoan và máy bơm giá 5.933.000 đồng, 01 nhà vệ sinh giá 5.912.270 đồng.

[9] Để đảm bảo quyền lợi cho ông Nguyễn Văn L có công sức nuôi dưỡng, chăm sóc bà N2 khi tuổi cao sức yếu và có công gìn giữ di sản thừa kế, Toà án cấp sơ thẩm trích 4% giá trị di sản cho ông L, và được bồi thường bằng tiền là phù hợp.

[10] Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản của ông N2, bà N2 chết để lại thành 06 phần cho ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Á, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn A, bà Trần Nguyễn Anh T1 (bà T1 là người thừa kế thế vị của bà Nguyễn Thị C1), mỗi thừa kế nhận 01 kỷ phần tương đương diện tích đất 80,2m^2 (trong đó: 26,66m^2 đất ở và 53,6m^2 đất nông nghiệp); đồng thời, tính chi phí công sức nuôi dưỡng chăm sóc bà N2 và giữ gìn di sản cho ông Nguyễn Văn L là 4% trên tổng giá trị tài sản tương đương 250.537.175 đồng, mỗi thừa kế thanh toán chi phí công sức cho ông L số tiền 50.107.487 đồng (250.537.435 đồng : 5) là đúng quy định của pháp luật.

[11] Do chi phí công sức cho ông L bằng tiền; do đó, toàn bộ giá trị tài sản của ông N2, bà N2 là 6.263.429.380 được chia đều cho 06 thừa kế, mỗi thừa kế nhận tài sản tương đương giá trị 1.043.904.896 đồng.

[12] Quá trình tố tụng:

[12.1] Ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Á, bà Trần Nguyễn Anh T1 đồng ý được nhận chung phần di sản được chia.

[12.2] Ông Nguyễn Văn L và ông Nguyễn Văn A đồng ý nhận chung phần di sản được chia.

[13] Xét, điều kiện tách thửa đất chia thừa kế thì diện tích đất 481,7m^2 (trong đó có 160m^2 đất ở, còn lại đất nông nghiệp) có cạnh hướng Tây và B tiếp giáp đường bê tông do Nhà nước quản lý; căn cứ Luật Đất đai và Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 15/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh B quy định về điều kiện tách thửa đất, điều kiện hợp thửa đất và diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương thì diện tích đất 481,7m^2 (trong đó có 160m^2 đất ở, còn lại đất nông nghiệp) trên đủ điều kiện tách thành 02 thửa đất theo quy định.

[14] Chia di sản của ông N2, bà N2 như sau:

[14.1] Chia chung cho ông Nguyễn Văn L và ông Nguyễn Văn A diện tích đất 324,8m^2 (có 60m^2 đất ở và 264,8m^2 đất nông nghiệp) gắn liền nhà ở + mái che tôn; 01 đồng hồ điện; một phần hàng rào lưới B40, trụ bê tông cốt thép 03m và 01 trụ diện tích 53,56m^2; cổng sắt, trụ cổng xây gạch không tô, tổng cộng giá trị tài sản thực tế được chia là 4.098.258.510 đồng và tài sản của ông L tạo lập là 01 giếng khoan + máy bơm, 01 đồng hồ nước.

[14.2] Chia chung cho ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Á, bà Trần Nguyễn Anh T1 diện tích 156,9m^2 (có 100m^2 đất ở và 56,9m^2 nông nghiệp) gắn liền 01 nhà tạm; một phần hàng rào lưới B40 trụ bê tông cốt thép, tổng giá trị 2.165.170.870 đồng và tài sản của ông L gồm: bồn nước nhựa 900l + trụ sắt trị giá 982.000 đồng, 01 nhà vệ sinh 5.912.270 đồng.

[15] Do trị giá di sản mỗi thừa kế được chia là 1.043.904.896 đồng; ông L và ông A được chia chung tài sản có trị giá là 2.087.809.792 đồng nhưng được chia di sản có trị giá 4.098.258.510 đồng là nhiều hơn phần được chia 2.010.448.718 đồng nên phải thanh toán lại cho ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Á, bà Trần Nguyễn Anh T1 số tiền 2.010.448.718 đồng.

[16] Ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Á, bà Trần Nguyễn Anh T1, ông Nguyễn Văn A mỗi người có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn L 87 đồng (chi phí công sức).

[17] Các ông, bà Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Á, Trần Nguyễn Anh T1 thanh toán giá trị tài sản cho ông Nguyễn Văn L là bồn nước nhựa 900 lít + trụ sắt số tiền 982.000 đồng, 01 nhà vệ sinh số tiền 5.912.270 đồng.

[18] Do có chênh lệch nhỏ trong việc tính tiền bồi thường giữa các thừa kế, do đó có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[19] Án phí sơ thẩm: các đương sự phải chịu trên số tiền được chia di sản và phần phải bồi thường công sức.

[20] Án phí phúc thẩm: kháng cáo được chấp nhận nên người kháng cáo không phải chịu.

[21] Ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 48, Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 650, Điều 651 và Điều 652 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy Ban T quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo nguyên đơn ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Á, bị đơn ông Nguyễn Văn L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn A.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2024/DS-ST ngày 20/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Á đối với bị đơn ông Nguyễn Văn L về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia các tài sản gồm 01 nhà vệ sinh, 01 bồn nước nhựa 900l + trụ sắt, 01 đồng hồ nước, 01 giếng khoan và máy bơm.

3. Xác định tài sản gồm quyền sử dụng đất diện tích 481,7m^2 (trong đó: 160m^2 đất ở và 321,7m^2 đất nông nghiệp) và tài sản trên đất là 01 nhà ở, nhà tạm, mái che tôn, 01 đồng hồ điện, hàng rào lưới B40, trụ bê tông cốt thép, cổng sắt, trụ cổng xây gạch không tô 02 trụ thuộc thửa 706, tờ bản đồ 56 (tờ bản đồ gốc B2), Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 872981, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001527 QSDĐ/TTAT do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Thuận An cấp ngày 01/3/2004 tọa lạc tại khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương là di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị N2 chết để lại.

- Chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị N2 như sau:

+ Chia chung cho ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Á, bà Trần Nguyễn Anh T1 diện tích đất 156,9m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở và 56,9m^2 đất cây lâu năm) gắn liền với 01 nhà tạm; một phần hàng rào lưới B40 trụ bê tông cốt thép, bồn nước nhựa 900l + trụ sắt, 01 nhà vệ sinh.

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo tại ký hiệu B).

+ Chia chung cho ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn A diện tích đất 324,8m^2 (trong đó có 60m^2 đất ở và 264,8m^2 đất cây lâu năm) gắn liền nhà ở + mái che tôn; 01 đồng hồ điện; một phần hàng rào lưới B40 trụ bê tông cốt thép; cổng sắt, trụ cổng xây gạch không tô, 01 giếng khoan + máy bơm, 01 đồng hồ nước.

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo tại ký hiệu A).

4. Ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Á, bà Trần Nguyễn Anh T1, ông Nguyễn Văn A mỗi người có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn L chi phí công sức số tiền 50.107.487 đồng (năm mươi triệu một trăm linh bảy nghìn bốn trăm tám mươi bảy đồng).

5. Ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Á, bà Trần Nguyễn Anh T1 thanh toán giá trị tài sản của ông L số tiền 6.894.270 đồng (sáu triệu tám trăm chín mươi bốn nghìn hai trăm bảy mươi đồng).

6. Ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn A có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch di sản cho ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Á, Trần Nguyễn Anh T1 số tiền 2.010.448.718 đồng (hai tỷ không trăm mười triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn bảy trăm mười tám đồng).

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 872981, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001527 QSDĐ/TTAT do Uỷ ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T cấp ngày 01/3/2004 cho bà Nguyễn Thị N2 để cấp lại quyền sử dụng đất cho các đương sự.

Ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Á, bà Trần Nguyễn Anh T1 được quyền kê khai đăng ký cấp chung quyền sử dụng đất được chia nêu trên.

Ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn A được quyền kê khai đăng ký cấp chung quyền sử dụng đất được chia nêu trên.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án không thi hành án, thì hàng tháng còn chịu tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án

7. Về chi phí xem xét, thẩm định, đo đạc và định giá: Ông Nguyễn Văn P, ba Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Á tự nguyện chịu số tiền 3.635.119 đồng (ba triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn một trăm mười chín đồng), được khấu trừ số tiền đã nộp.

8. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Á là người cao tuổi (có yêu cầu miễn án phí) nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Ông Nguyễn Văn L và ông Nguyễn Văn A mỗi người phải chịu 44.820.371 đồng (bốn mươi bốn triệu tám trăm hai mươi nghìn ba trăm bảy mươi mốt đồng).

Bà Trần Nguyễn Anh T1 phải chịu 44.820.371 đồng (bốn mươi bốn triệu tám trăm hai mươi nghìn ba trăm bảy mươi mốt đồng).

II. Án phí phúc thẩm: trả lại cho ông Nguyễn Văn L và ông Nguyễn Văn A mỗi người số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tại các Biên lai số 0004736 ngày 21/5/2024 và Biên lai số 0004735 ngày 21/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố Thuận An;
- TAND thành phố Thuận An;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Tài